

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

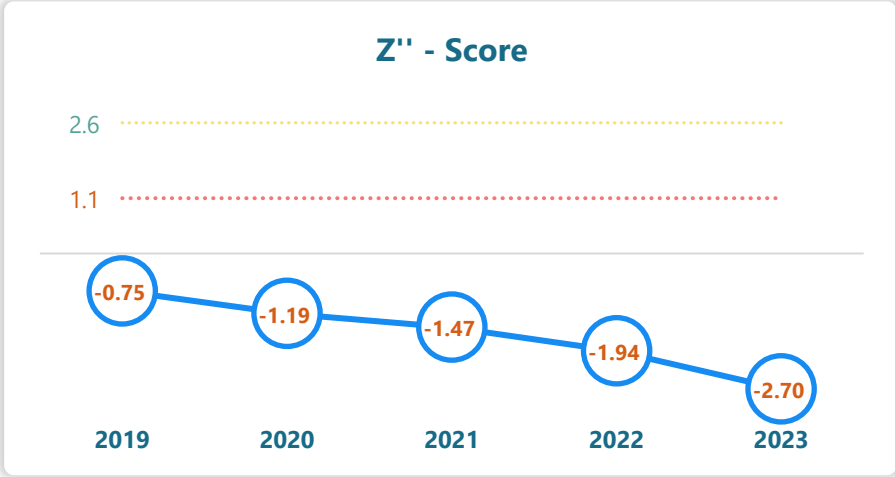
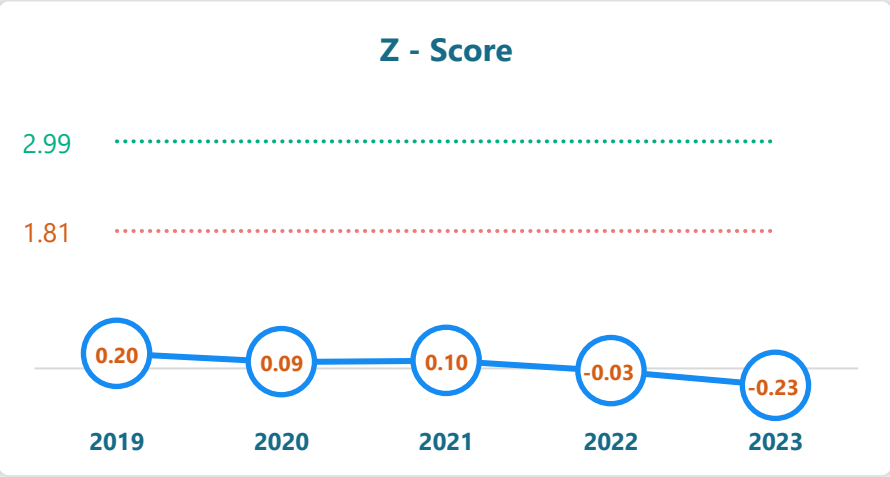
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-14.0%	-14.0%	4.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.23
Z - score (sản xuất)	(Caa2)
2023	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-2.70
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	193	▲ 5.00
	tỷ VNĐ	▲ 2.7%



LN sau thuế	2023	YoY
	-24.0	▼ 0.20
	tỷ VNĐ	▼ 1.3%

ROE	2023	+/- YoY
	-24.4%	▼ 5.0%

ROA	2023	+/- YoY
	-5.1%	▼ 0.3%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DP2** năm **2023** đạt **-0.23**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

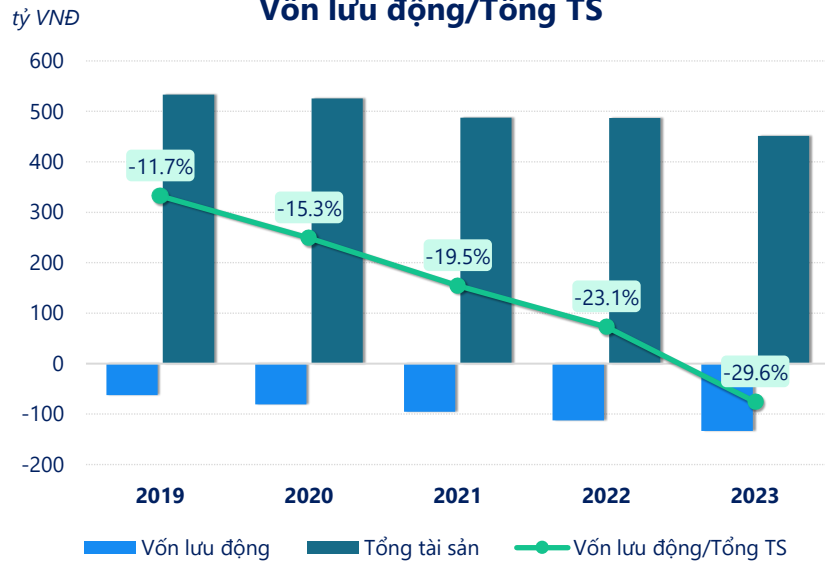
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DP2** năm **2023** đạt **-2.70**, thấp hơn so với năm 2022 (-1.94). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2023**, **DP2** ghi nhận doanh thu thuần **193.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-24.05** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.67%** và **giảm 1.26%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -24.4% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

Vốn lưu động/Tổng TS

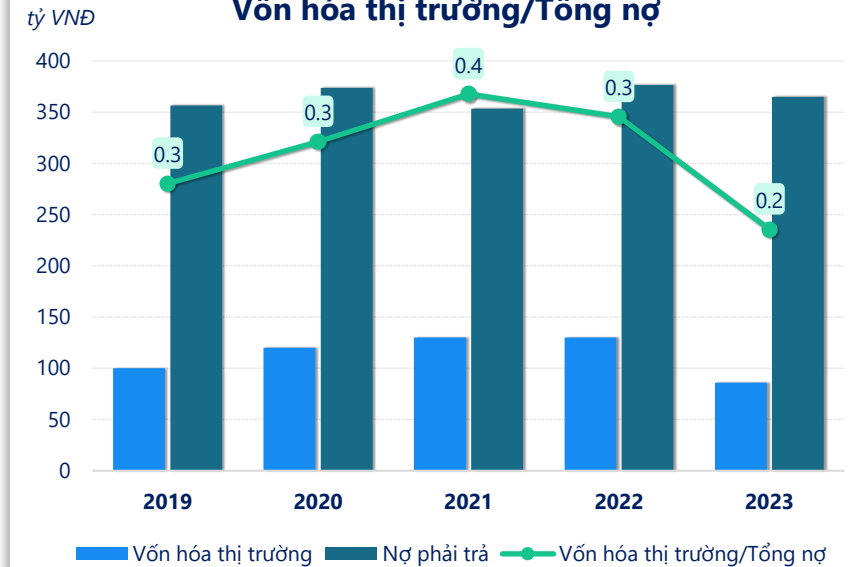


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

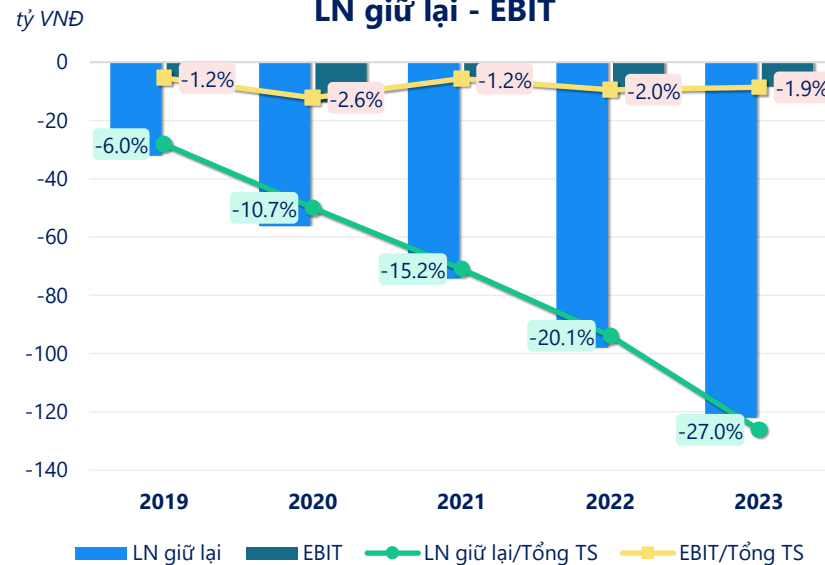
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

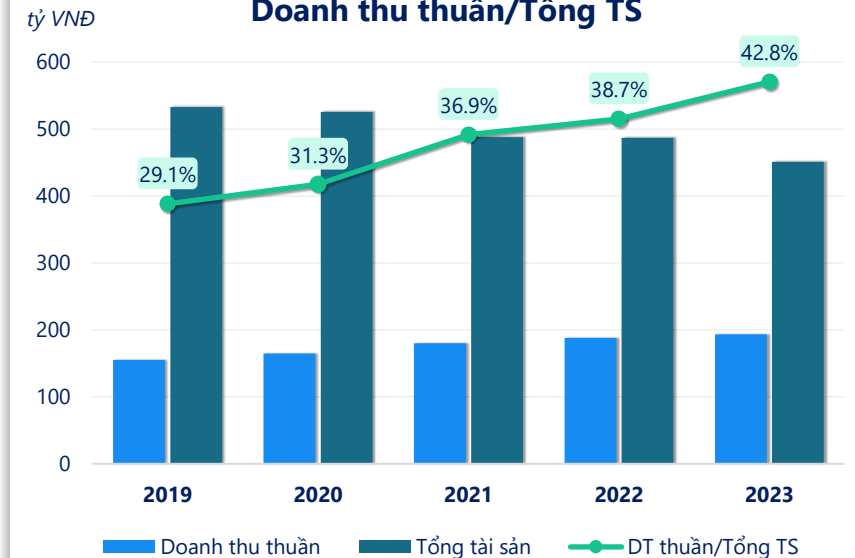
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	451	487	-7.3%
Tài sản ngắn hạn	116	131	-11.9%
Tiền và tương đương tiền	3.58	3.76	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	68.4	66.2	3.3%
Hàng tồn kho	42.4	55.1	-23.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	6.33	-78.9%
Tài sản dài hạn	336	356	-5.6%
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	0.0%
Tài sản cố định	152	173	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.91	1.91	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.3	14.5	5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	376	-3.1%
Nợ ngắn hạn	249	244	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.3	68.8	22.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	36.8	-49.7%
Nợ dài hạn	116	133	-12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.7	38.7	-43.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	86.6	111	-21.7%
Vốn chủ sở hữu	86.4	110	-21.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	155	165	180	188	193
Giá vốn hàng bán	145	162	172	181	183
Lợi nhuận gộp	10.3	2.98	7.89	7.30	10.3
Doanh thu HĐTC	0.15	0.07	0.19	3.55	0.05
Chi phí TC	5.23	10.9	12.1	14.9	15.8
Chi phí lãi vay	5.21	10.4	12.0	13.9	15.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.95	3.42	2.95	3.81	4.28
Chi phí QLDN	11.3	12.4	11.5	13.2	13.5
LN thuần từ HĐKD	-10.0	-23.7	-18.5	-21.0	-23.3
Lợi nhuận khác	-1.35	-0.54	0.56	-2.70	-0.77
LN trước thuế	-11.4	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0
Lợi nhuận sau thuế	-11.4	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0
LNST của CĐ cty mẹ	-11.4	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.71	3.32	4.13	3.65	2.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.58	-0.04	0.00	0.01	-1.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.06	-3.99	-3.78	-0.66	-1.50
Tiền đầu kỳ	1.92	1.11	0.41	0.77	3.76
Lưu chuyển tiền thuần	-0.80	-0.71	0.36	2.99	-0.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1.11	0.41	0.77	3.76	3.58